BẢNG GIÁ DVKT DỊCH VỤ

THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA THEO YÊU CẦU

(Ban hành theo Quyết định số: 162 /QĐ-TTCC ngày 20 tháng 07 năm 2018)

STT	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	45,000	
2	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	210,000	
3	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	430,000	
4	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	430,000	
5	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	30,000	chưa kể VTTH
6	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	20,000	chưa kể VTTH
7	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	20,000	chưa kể VTTH
8	Thở oxy qua gọng kính (£ 8 giờ)	20,000	chưa kể VTTH
9	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (£ 8 giờ)	20,000	chưa kể VTTH
10	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (£ 8 giờ)	20,000	chưa kể VTTH
11	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (£ 8 giờ)	20,000	chưa kể VTTH
12	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (£ 8 giờ)	20,000	chưa kể VTTH
13	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	miễn phí	
14	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	200,000	
15	Đặt ống nội khí quản	555,000	
16	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	55,000	
17	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	55,000	
18	Vận động trị liệu hô hấp	30,000	
19	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	20,000	không kê thuốc

20	Siêu âm màng phổi cấp cứu	50,000	
21	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	135,000	
22	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	530,000	
23	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	45,000	
24	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	460,000	
25	Soi đáy mắt cấp cứu	50,000	
26	Đặt ống thông dạ dày	85,000	
27	Thụt tháo	80,000	
28	Đặt ống thông hậu môn	80,000	
29	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	50,000	
30	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử	miễn phí	
31	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	30,000	
32	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	100,000/chai	
33	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	175,000	
34	Băng bó vết thư-ơng	50,000	
35	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	50,000	
36	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	150,000	
37	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	25,000	
38	Định nhóm máu tại giường	40,000	
39	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	50,000	
40	Khí dung thuốc giãn phế quản	20,000 không kể thuốc	
41	Điện tim thường	45,000	
42	Holter điện tâm đồ	190,000	
43	Holter huyết áp	190,000	
44	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	190,000	
45	Siêu âm Doppler mạch máu	210,000	

46	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	210,000	
47	Hút đờm hầu họng	10,000	chưa kể VTTH
48	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	30,000	
49	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	85,000	
50	Đặt sonde bàng quang	85,000	
51	Rửa bàng quang	185,000	
52	Đặt ống thông dạ dày	85,000	
53	Rửa dạ dày cấp cứu	110,000	
54	Siêu âm ổ bụng	50,000	
55	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	210,000	
56	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	210,000	
57	Thụt tháo phân	80,000	
58	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	315,000	
59	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	235,000	
60	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	100,000/móng	
61	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	245,000	
62	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường	20,000 /móng	
63	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin	miễn phí	
64	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân	miễn phí	
65	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện	miễn phí	
66	Mai hoa châm	80,000	
67	Điện châm	80,000	
68	Thủy châm	60,000	
69	Chích lẻ	80,000	
70	Kéo nắn cột sống cổ	50,000	
71	Kéo nắn cột sống thắt lưng	50,000	
72	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	75,000	

73	Điện châm điều trị huyết áp thấp	75,000	
74	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	75,000	
75	Điện châm điều trị hội chứng stress	75,000	
76	Điện châm điều trị cảm mạo	75,000	
77	Điện châm điều trị viêm amidan	75,000	
78	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	75,000	
79	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	75,000	
80	Điện châm điều trị viêm bàng quang	75,000	
81	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	75,000	
82	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	75,000	
83	Điện châm điều trị sa tử cung	75,000	
84	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	75,000	
85	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	75,000	
86	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	75,000	
87	Điện châm điều trị liệt chi trên	75,000	
88	Điện châm điều trị chắp lẹo	75,000	
89	Điện châm điều trị đau hố mắt	75,000	
90	Điện châm điều trị lác cơ năng	75,000	
91	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	75,000	
92	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	75,000	
93	Điện châm điều trị ù tai	75,000	
94	Điện châm điều trị giảm khứu giác	75,000	
95	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	75,000	
96	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	75,000	
97	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	75,000	
98	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	75,000	
99	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	60,000	
100	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	60,000	

101	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	60,000	
102	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	60,000	
103	Thuỷ châm điều trị nấc	60,000	
104	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	60,000	
105	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	60,000	
106	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	60,000	
107	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	60,000	
108	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	60,000	
109	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	60,000	
110	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	60,000	
111	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	60,000	
112	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	60,000	
113	Thuỷ châm điều trị đau lưng	60,000	
114	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	60,000	
115	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	60,000	
116	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	60,000	
117	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	60,000	
118	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	60,000	
119	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	60,000	
120	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	60,000	
121	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	60,000	
122	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	60,000	
123	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	60,000	
124	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	60,000	
125	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	60,000	
126	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	60,000	

127	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	60,000	
128	Xoa búp bấm huyệt điều trị nấc	60,000	
129	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	60,000	
130	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	60,000	
131	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	60,000	
132	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	60,000	
133	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	60,000	
134	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	60,000	
135	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	60,000	
136	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	60,000	
137	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	60,000	
138	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	30,000	
139	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	30,000	
140	Giác hơi điều trị các chứng đau	30,000	
141	Giác hơi điều trị cảm cúm	30,000	
142	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	45,000	
143	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	390,000	
144	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	235,000	
145	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	395,000	
146	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	235,000	
147	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng	80,000	
148	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	230,000	
149	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng	80,000	
150	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,525,000	
151	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	80,000	

152	Khám thai	80,000	
153	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	330,000	
154	Lấy dị vật âm đạo	540,000	
155	Bóc nang tuyến Bartholin	1,235,000	
156	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	500,000	
157	Khám phụ khoa	80,000	
158	Soi cổ tử cung	200,000	
159	Làm thuốc âm đạo	50,000	
160	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang) không kể que	300,000	
161	Đặt, tháo dụng cụ tử cung dễ	150,000	
162	Đặt, tháo dụng cụ tử cung khó	300,000	
163	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	380,000	
164	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	180,000	
165	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	360,000	
166	Xét nghiệm tế bào lạ	200,000	
167	Đặt thuốc âm đạo (*không kể thuốc*)	50,000	
168	Mỏ vịt dùng 1 lần	15,000	
169	Lấy dị vật kết mạc	60,000	
170	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	30,000	
171	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	45,000	
172	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	75,000	
173	Tra thuốc nhỏ mắt	miễn phí	
174	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	33,000	
175	Soi đáy mắt trực tiếp	50,000	
176	Khám lâm sàng mắt	80,000	
177	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	80,000	
178	Đo thị lực	50,000	

179	Thử kính	50,000	
180	Chích rạch màng nhĩ	58,000	
181	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	510,000	
182	Chọc hút dịch vành tai	50,000	
183	Chích nhọt ống tai ngoài	150,000	
184	Làm thuốc tai	30,000	
185	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	60,000	
186	Phương pháp Proetz	55,000	
187	Nhét bấc mũi sau	105,000	
188	Nhét bấc mũi trước	105,000	
189	Cầm máu mũi bằng Merocel	200,000	
190	Cầm máu mũi bằng Merocel	270,000	
191	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	660,000	
192	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	910,000	
193	Đốt họng hạt bằng nhiệt	75,000	
194	Bơm thuốc thanh quản	60,000	
195	Khí dung mũi họng	20,000	
196	Cắt chỉ sau phẫu thuật (TMH)	50,000	
197	Thay băng vết mổ(TMH)	50,000	
198	Nội soi tai	100,000	
199	Nội soi họng	100,000	
200	Nội soi mũi	100,000	
201	Nội soi xoang	100,000	
202	Chấm họng	30,000	
203	Hút dịch nội soi	100,000	
204	Lấy dị vật hạ họng	500,000	
205	Lấy dị vật họng	300,000	
206	Chích áp xe lợi	60,000	
207	Lấy cao răng ít	100,000	

208	Lấy cao răng trung bình	120,000	
209	Lấy cao răng nhiều	150,000	
210	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	540,000	
211	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	770,000	
212	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	410,000	
213	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	900,000	
214	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	540,000	
215	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	770,000	
216	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	410,000	
217	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	900,000	
218	Điều trị tủy lại	940,000	
219	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	235,000	
220	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	235,000	
221	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	235,000	
222	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	235,000	
223	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	325,000	
224	Phục hồi cổ răng bằng Composite	325,000	
225	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	250,000	
226	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	400,000	
227	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	1,500,000	
228	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo	2,500,000	
229	Hàm khung kim loại bán hàm	1,500,000	
230	Hàm khung kim loại	2,500,000	

231	Hàm khung Titanium bán hàm	2,500,000	
232	Hàm khung Titanium	4,000,000	
233	Tháo cầu răng giả	400,000	
234	Tháo chụp răng giả	200,000	
235	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	theo giá từng răng	
236	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	150,000	
237	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	510,000	
238	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	200,000	
239	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	200,000	
240	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	200,000	
241	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	200,000	
242	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	200,000	
243	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	200,000	
244	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement	200,000	
245	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	315,000	
246	Điều trị tuỷ răng sữa	260,000	
247	Điều trị tuỷ răng sữa	370,000	
248	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	90,000	
249	Nhổ răng sữa	20,000	
250	Nhổ chân răng sữa	50,000	
251	Nhổ răng vĩnh viễn	300,000	
252	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	200,000	
253	Nhổ chân răng vĩnh viễn	400,000	
254	Nhổ răng thừa	300,000	
255	Nhổ răng 8 mọc lệch, ngầm	1,300,000	
256	Nhổ răng 8 mọc lệch	1,000,000	
257	Nhổ răng 8 mọc thẳng dễ	500,000	
258	Nhổ răng 8 mọc thẳng khó	800,000	

259	Răng nhựa Việt Nam	200.000/ răng	
260	Răng nhựa Nhật	250,000/răng	
261	Răng nhựa Mỹ	350,000/răng	
262	Răng Compusite	400,000/răng	
263	Tiểu phẫu vén lợi dưới 6 răng	500,000	
264	Tiểu phẫu vén lợi trên 6 răng	1,000,000	
265	Tiểu phẫu cắt lợi xơ	200,000	
266	Khâu vết thương trên vùng mặt dưới 2 cm	300,000	Chưa tính tiền chỉ
267	Khâu vết thương trên vùng mặt trên 2 cm	500,000	Chưa tính tiền chỉ
268	Chụp thép	600,000	
269	Chụp hợp kim thường cẩn sứ bán phần	1,000,000	
270	Chụp hợp kim thường cẩn sứ	1,200,000	
271	Chụp Titanium	2,000,000	
272	Chụp hợp kim Titanium cẩn sứ bán phần	2,250,000	
273	Chụp hợp kim Titanium cẩn sứ	2,500,000	
274	Chụp sứ KKL Venus	5,000,000	
275	Chụp sứ KKL Zirconia Đức	6,000,000	
276	Siêu âm tuyến giáp	50,000	
277	Siêu âm các tuyến nước bọt	49,000	
278	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	50,000	
279	Siêu âm hạch vùng cổ	50,000	
280	Siêu âm hốc mắt	50,000	
281	Siêu âm qua thóp	50,000	
282	Siêu âm nhãn cầu	50,000	
283	Siêu âm Doppler hốc mắt	80,000	
284	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	80,000	
285	Siêu âm màng phổi	50,000	
286	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	50,000	

287	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	50,000	
288	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	50,000	
289	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	50,000	
290	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	175,000	
291	Siêu âm tử cung phần phụ	50,000	
292	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	50,000	
293	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	50,000	
294	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	80,000	
295	Siêu âm Doppler gan lách	80,000	
296	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	210,000	
297	Siêu âm Doppler động mạch thận	210,000	
298	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	80,000	
299	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	80,000	
300	Siêu âm 3D/4D khối u	300,000	
301	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	210,000	
302	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	50,000	
303	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	210,000	
304	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	80,000	
305	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	210,000	
306	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	50,000	
307	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	50,000	
308	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	50,000	
309	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	210,000	
310	Siêu âm 3D/4D thai nhi	300,000	
311	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	300,000	
312	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	210,000	
313	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	210,000	
314	Siêu âm tuyến vú hai bên	50,000	

315	Siêu âm Doppler tuyến vú	80,000	
316	Siêu âm tinh hoàn hai bên	50,000	
317	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	80,000	
318	Siêu âm dương vật	50,000	
319	Siêu âm Doppler dương vật	80,000	
320	Nội soi tai mũi họng	202,000	
321	Định lượng Acid Uric [Máu]	50,000	
322	Định lượng Albumin [Máu]	50,000	
323	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	60,000	
324	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	35,000	
325	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	35,000	
326	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	30,000	
327	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	30,000	
328	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	30,000	
329	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	35,000	
330	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	50,000	
331	Định lượng Creatinin (máu)	35,000	
332	Định lượng Glucose [Máu]	30,000	
333	Định lượng Globulin [Máu]	40,000	
334	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	50,000	
335	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	35,000	
336	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	35,000	
337	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	40,000	
338	Định lượng Sắt [Máu]	70,000	
339	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	35,000	
340	Định lượng Urê máu [Máu]	35,000	
341	Định tính Heroin (test nhanh)	35,000	
342	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	37,000	
343	Vi khuẩn nhuộm soi	65,000	

344	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	100,000	
345	Helicobacter pylori Ab test nhanh	70,000	
346	HBsAg test nhanh	70,000	
347	Dengue virus NS1Ag test nhanh	300,000	
348	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	300,000	
349	Vi nấm soi tươi	100,000	
350	Vi nấm nhuộm soi	100,000	
351	Thời gian máu chảy	15,000	
352	Thời gian máu đông	15,000	
353	VSS 1h	25,000	
354	VSS 2h	25,000	
355	Nhóm máu hệ ABO	50,000	
356	CRP	70,000	
357	RF	70,000	
358	ASLO	70,000	
359	HCG	20,000	
360	Khám 01 chuyên khoa	80,000	
361	Tư vấn 01 chuyên khoa	80,000	
362	Tiêm bắp	30,000	
363	Kim và bơm sử dụng 1 lần	10,000	
364	Đo huyết áp	20,000	
365	Canuyn	10.000/chiếc	
366	Sonde hút nhớt	5.000/chiếc	
367	Sonde oxy gọng kính	10000/chiếc	
368	Mặt nạ oxy	25.000/chiếc	